TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L **TỈNH VINH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 4 - 2023
T/c về việc: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyen Thu T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyen Thu Lan P

2. Ông Nguyen Van C

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bui Thi Be D - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh L tham gia phiên tòa:* (không tham gia).

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 467/2022/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 12 năm 2022 tranh chấp về việc "*Ly hôn*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 106/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: *Bà Le Thi Kim T, sinh năm 1981(vắng mặt)*

Nơi cư trú tại số 77, khóm My T, phường Tan H, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L. Địa chỉ liên lạc tại ấp Phu Truong Y, xã Song P, huyện Tam B, tỉnh Vinh L.

- Bị đơn: *Ông Pham Vu L, sinh năm 1974 (vắng mặt)*

Cư trú tại nhà số 77, khóm My T, phường Tan H, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/11/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/12/2022 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện. Bà T và ông L được mai mối nên tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tan H, thị xã Vinh L vào ngày 26/9/2003 (nay là phường Tan H, thành phố Vinh L). Sau khi kết hôn, bà T và ông L sinh sống bên gia đình cha mẹ ruột ông L. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đầu năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cho đến nay. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân, thường xuyên tranh cãi nhau, từ tháng 7 năm 2019 bà T trở về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, không còn tình cảm với ông L nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung, có 01 con chung Pham Thi Đoan T, sinh ngày 27/01/2004 đã đủ tuổi thành niên. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng. Tài sản chung và nợ tài sản đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Pham Vu L vắng mặt các phiên họp hòa giải và công khai chứng cứ: Tòa án tống đạt văn bản tố tụng lần nhất vào ngày 31/01/2023 và lần hai vào ngày 20/02/2023 để tham gia phiên họp lần nhất vào ngày 07/02/2023 và phiên họp lần hai vào ngày 28/02/2023; tống đạt thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 04/3/2023 nhưng ông L vắng mặt, không lý do và không có lời khai phản hồi vụ kiện nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T đề nghị xét xử sơ thẩm vắng mặt theo đơn ngày 28/02/2023; giữ nguyên ý kiến trình bày tại biên bản hòa giải ngày 28/02/2023 và không có nộp tài liệu, chứng cứ gì mới.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông L vắng mặt, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng lần thứ nhất vào ngày 04/3/2023; lần hai vào ngày 30/3/2023 để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 22/3/2023 và phiên tòa sơ thẩm lần hai ngày 20/4/2023 nhưng ông L vắng mặt, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn cư trú tại địa phận thành phố Vinh L. Xét đây là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Bà T đề nghị xét xử vắng mặt, ông L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không lý do. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông L theo luật định.

[2]. Bà T và ông L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tan H, thị xã Vinh L (nay là phường Tan H, thành phố Vinh L) là đã tuân thủ điều kiện kết hôn, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn 26/9/2003.

Về mâu thuẫn vợ chồng, bà T xác định do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng không hoà thuận, tình cảm rạn nứt, trầm trọng hơn là ly thân từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay, bà T xác định không còn tình cảm. Về phía ông L vắng mặt các phiên họp hòa giải, không có văn bản phản hồi nội dung thông báo thụ lý vụ án và thông báo kết quả hòa giải nên ông L phải chịu mọi hậu quả do không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, sự mâu thuẫn giữa bà T và ông L không thể đem đến sự quan tâm và yêu thương, cùng nhau xây dựng một gia đình đầm ấm và hạnh phúc. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

- Về con chung, căn cứ giấy khai sinh đã đăng ký tại Ủy ban nhân xã Song P, huyện Tam B, tỉnh Vinh L vào ngày 17/02/2004 thể hiện Pham Thi Đoan T, sinh ngày 27/01/2004 là đã đủ tuổi thành niên. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ tài sản: Bà T trình bày không có tài sản chung và nợ tài sản nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để ghi nhận tình tiết này. Các bên đương sự được quyền khởi kiện vụ việc dân sự

khác khi có tranh chấp với nhau và thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Vì vậy, bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số N^0 0001733 ngày 09/12/2022 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vinh L; Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Ông L không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Áp dụng Điều 56, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14; các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Le Thi Kim T.

- **Về hôn nhân:** Cho ly hôn giữa bà Le Thi Kim T và ông Pham Vu L.

- Về con chung: Bà T và ông L có con chung đã thành niên Pham Thi Đoan T, sinh ngày 27/01/2004. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ tài sản: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

II. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số N^0 0001733 ngày 09/12/2022 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vinh L; Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông L không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm .

Án xử công khai, vắng mặt bà T và ông L. Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyen Thu T

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS.ND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã, phường;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.